

Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng

Địa Chỉ: 414 Lầu 05, Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú TP HCM

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÍ II NĂM 2013 "Chưa Kiểm toán"

| TÀI SẢN                                            | Mã Số      | SỐ DƯ ĐẦU KỲ<br>01/01/2013 | SỐ DƯ CUỐI KỲ<br>30/06/2013 |
|----------------------------------------------------|------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1                                                  | 2          | 3                          |                             |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)</b>    | <b>100</b> | <b>522,892,650,141</b>     | <b>574,102,274,289</b>      |
| <b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>111,581,303,792</b>     | <b>126,584,731,488</b>      |
| 1.Tiền                                             | 111        | 18,381,303,792             | 42,184,731,488              |
| 2.Các khoản tương đương tiền                       | 112        | 93,200,000,000             | 84,400,000,000              |
|                                                    |            |                            | -                           |
| <b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>28,167,500,000</b>      | <b>19,539,500,000</b>       |
| 1.Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | 28,167,500,000             | 19,539,500,000              |
| 2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            | 129        |                            | -                           |
|                                                    |            |                            | -                           |
| <b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> | <b>235,600,696,840</b>     | <b>240,014,429,152</b>      |
| 1.Phải thu khách hàng                              | 131        | 221,922,728,402            | 231,494,053,120             |
| 2. Trả trước người bán                             | 132        | 12,121,450,363             | 11,046,137,583              |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |                            | -                           |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây      | 134        |                            | -                           |
| 5.Các khoản phải thu khác                          | 135        | 4,510,546,845              | 428,267,219                 |
| 6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        | (2,954,028,770)            | (2,954,028,770)             |
|                                                    |            |                            |                             |
| <b>IV.Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>126,530,875,631</b>     | <b>168,701,238,813</b>      |
| 1.Hàng tồn kho                                     | 141        | 126,530,875,631            | 168,701,238,813             |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        | -                          | -                           |
|                                                    |            |                            | -                           |
| <b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> | <b>21,012,273,878</b>      | <b>19,262,374,836</b>       |
| 1.Chí phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 2,950,000                  | 26,068,182                  |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | 18,589,136,465             | 17,590,497,530              |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | 484,588,413                | 267,231,224                 |
| 4.Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | 1,935,599,000              | 1,378,577,900               |
|                                                    |            |                            |                             |
| <b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> | <b>90,773,773,626</b>      | <b>65,299,913,952</b>       |
| <b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b>                    |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |                            |                             |
| 2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc           | 212        |                            |                             |
| 3.Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        |                            |                             |
| 4.Phải thu dài hạn khác                            | 218        |                            |                             |
| 4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |                            |                             |
|                                                    |            |                            |                             |
| <b>II.Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> | <b>46,525,819,631</b>      | <b>43,789,480,449</b>       |



|                                               |              |                        |                        |
|-----------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | 46,525,819,631         | 43,789,480,449         |
| - Nguyên giá                                  | 222          | 90,870,123,059         | 91,981,145,778         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223          | (44,344,303,428)       | (48,191,665,329)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224          |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 225          |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226          |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227          |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 228          | 164,800,000            |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229          | (164,800,000)          |                        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230          |                        |                        |
|                                               | <b>230 Z</b> |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b>   | <b>20,654,438,844</b>  | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                  | 241          | 20,654,438,844         |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 242          | -                      |                        |
|                                               | <b>242 Z</b> |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   | <b>23,167,692,300</b>  | <b>21,043,990,172</b>  |
| 1. Đầu tư tài chính                           | 251          |                        | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258          | 32,844,447,615         | 32,844,447,615         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          | (9,676,755,315)        | (11,800,457,443)       |
|                                               |              |                        | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   | <b>425,822,851</b>     | <b>466,443,331</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          | 271,737,788            | 312,358,268            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262          | 154,085,063            | 154,085,063            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268          | -                      | -                      |
|                                               |              |                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b>   | <b>613,666,423,767</b> | <b>639,402,188,241</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã Số      | SỐ DƯ ĐẦU KỲ<br>01/01/2013 | SỐ DƯ CUỐI KỲ<br>30/06/2013 |
|------------------------------------------------|------------|----------------------------|-----------------------------|
|                                                | <b>2</b>   |                            |                             |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>            | <b>300</b> | <b>290,627,247,380</b>     | <b>335,366,248,511</b>      |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> | <b>171,633,375,284</b>     | <b>228,843,025,883</b>      |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | 116,650,909,685            | 137,727,582,490             |
| 2. Phải trả người bán                          | 312        | 25,725,833,162             | 38,705,970,753              |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        | 5,310,192,475              | 8,137,788,532               |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | 4,770,203,081              | 4,832,245,277               |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        | 8,640,775,789              | 7,221,041,283               |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | 956,621,451                | 1,629,111,235               |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |                            | -                           |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 318        |                            | -                           |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | 9,578,839,641              | 30,589,286,313              |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |                            | -                           |
|                                                |            |                            |                             |

|                                         |            |                        |                        |
|-----------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>II.Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> | <b>118,993,872,096</b> | <b>106,523,222,628</b> |
| 1.Phải trả dài hạn người bán            | 331        |                        | -                      |
| 2.Phải trả dài hạn nội bộ               | 332        |                        | -                      |
| 3.Phải trả dài hạn khác                 | 333        |                        | -                      |
| 4.Vay và nợ dài hạn                     | 334        | 118,993,872,096        | 106,523,222,628        |
| 5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả       | 335        |                        | -                      |
| 6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm         | 336        |                        | -                      |
| 7.Dự phòng phải trả dài hạn             | 337        |                        | -                      |
|                                         | <b>399</b> |                        |                        |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>   | <b>400</b> | <b>323,039,176,387</b> | <b>304,035,939,730</b> |
| <b>I.Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>323,039,176,387</b> | <b>304,035,939,730</b> |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu             | 411        | 244,305,960,000        | 244,305,960,000        |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        | 86,242,518,451         | 86,242,518,451         |
| 3.Vốn khác của chủ sở hữu               | 413        |                        | -                      |
| 4.Cổ phiếu quỹ                          | 414        | (40,632,476,860)       | (40,632,476,860)       |
| 5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 415        |                        | -                      |
| 6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 416        |                        | -                      |
| 7.Quỹ đầu tư phát triển                 | 417        |                        | -                      |
| 8.Quỹ dự phòng tài chính                | 418        |                        | -                      |
| 9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 419        |                        | -                      |
| 10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420        | 33,123,174,796         | 14,119,938,139         |
| 11.Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 421        |                        | -                      |
|                                         |            |                        | -                      |
| <b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 431        |                        | -                      |
| 2.Nguồn kinh phí                        | 432        |                        | -                      |
| 3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 433        |                        | -                      |
|                                         | <b>439</b> |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 +</b> | <b>440</b> | <b>613,666,423,767</b> | <b>639,402,188,241</b> |

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 13 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc

Phạm Lê Liêm Hương

Phạm Lê Liêm Hương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2013

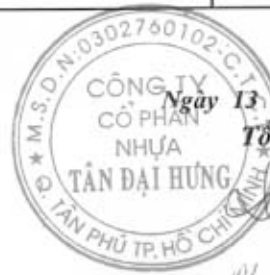
Đơn vị tính: đồng VN

| CHỈ TIÊU                                         | MÃ SỐ | Quý II năm 2012 |                 | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                 |
|--------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|
|                                                  |       | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                               | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 162,435,117,964 | 144,833,253,490 | 342,312,667,695                       | 273,668,409,899 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | (9,920,000)     | 1,205,160,512   | -                                     | 1,378,720,512   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ  | 10    | 162,445,037,964 | 143,628,092,978 | 342,312,667,695                       | 272,289,689,387 |
| 4. Giá vốn hàng hóa                              | 11    | 145,408,495,969 | 134,884,712,618 | 315,110,802,470                       | 252,811,979,680 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    | 17,036,541,995  | 8,743,380,360   | 27,201,865,225                        | 19,477,709,707  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 2,486,148,166   | 15,426,016,962  | 4,845,036,389                         | 30,093,823,629  |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | 3,118,196,916   | 3,754,895,735   | 4,016,939,655                         | 11,450,241,141  |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                     | 23    | 664,086,016     | 6,644,396,588   | 1,552,618,754                         | 10,151,871,164  |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    | 4,360,745,750   | 3,942,349,826   | 7,779,030,371                         | 7,368,504,474   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | 3,942,949,561   | 4,084,772,022   | 7,952,391,698                         | 7,576,714,342   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    | 8,100,797,934   | 12,387,379,739  | 12,298,539,890                        | 23,176,073,379  |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | 2,627,390,786   | 518,605,814     | 4,896,172,115                         | 1,007,786,939   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | 1,827,992,649   | 347,797,478     | 3,915,008,416                         | 347,826,892     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32 )               | 40    | 799,398,137     | 170,808,336     | 981,163,699                           | 659,960,047     |
| 14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết | 45    |                 |                 | -                                     |                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    | 8,900,196,071   | 12,558,188,075  | 13,279,703,589                        | 23,836,033,426  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | 1,533,090,927   | 948,674,699     | 2,506,401,846                         | 674,306,522     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    | -               | -               | -                                     | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    | 7,367,105,144   | -173,560,000    | 10,773,301,743                        | 23,161,726,904  |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

Vũ Xuân Thị Thanh Loan



Ngày 13 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc

*(Chữ ký)*  
Phạm Lê Tiêm Hương

## THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### QUÝ II NĂM 2013 SO VỚI QUÍ II/2012

Đơn vị tính: đồng VN

| CHỈ TIÊU                                         | MÃ SỐ | Quý II          |                 | So Sánh Quý II/2013 với Quý II/2012 |           |
|--------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|-------------------------------------|-----------|
|                                                  |       | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                             | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 162,435,117,964 | 144,833,253,490 | 17,601,864,474                      | 12.15%    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | (9,920,000.0)   | 1,205,160,512   |                                     |           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ  | 10    | 162,445,037,964 | 143,628,092,978 | 18,816,944,986                      | 13.10%    |
| 4. Giá vốn hàng hóa                              | 11    | 145,408,495,969 | 134,884,712,618 |                                     |           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    | 17,036,541,995  | 8,743,380,360   |                                     |           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 2,486,148,166   | 15,426,016,962  | (12,939,868,796)                    |           |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | 3,118,196,916   | 3,754,895,735   |                                     |           |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                     | 23    | 664,086,016     | 6,644,396,588   |                                     |           |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    | 4,360,745,750   | 3,942,349,826   |                                     |           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | 3,942,949,561   | 4,084,772,022   |                                     |           |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    | 8,100,797,934   | 12,387,379,739  | (4,286,581,805)                     |           |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | 2,627,390,786   | 518,605,814     | 2,108,784,972                       |           |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | 1,827,992,649   | 347,797,478     | 1,480,195,171                       |           |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32 )               | 40    | 799,398,137     | 170,808,336     | 628,589,801                         |           |
| 14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết | 45    |                 |                 | -                                   |           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    | 8,900,196,071   | 12,558,188,075  | (3,657,992,004)                     | -29.13%   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | 1,533,090,927   | 948,674,699     | 584,416,228                         | 61.60%    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    | -               | -               | 0                                   |           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    | 7,367,105,144   | 11,609,513,376  | (4,242,408,232)                     | -36.54%   |

Thuyết Minh:

1/. Doanh thu quý 02/2013 tăng so với quý 02/2012 tăng 17.601.864.474 đồng tương ứng tăng 12,15%

bởi sản lượng bán ra quý 02/2013 so với quý 02/2012 tăng 1.746 tấn.

Trong đó: - Sản lượng xuất khẩu tăng 149 tấn tăng 9,41%

- Sản lượng nội địa trong nước tăng 314 tấn tăng 46%.

2/. Lợi nhuận quý 02/2013 so với lợi nhuận quý 02/2012 giảm 4.242.408.232 đồng

- Giá bán cạnh tranh, giảm giá dành đơn hàng để ổn định sản xuất kinh doanh

- Hoạt động doanh thu tài chính giảm 12.939.868.796 đồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG






Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 02 NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng VN

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MÃ SỐ      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |            | 30/06/2012                         | 30/06/2013             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |            |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 1          | 171,142,019,561                    | 345,881,208,640        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 2          | (117,614,677,250)                  | (334,079,822,588)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 3          | (14,656,002,500)                   | (25,980,309,700)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 4          | (6,455,153,235)                    | (1,552,618,754)        |
| 5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 5          | -                                  | (2,392,919,855)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 6          | 565,073,285,754                    | 458,013,207,738        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 7          | (869,080,222,411)                  | (430,428,576,121)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>  | <b>(271,590,750,081)</b>           | <b>9,460,169,360</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |            |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác                               | 21         | -                                  | (1,978,220,006)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản                                    | 22         | -                                  | 182,000,000            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23         | -                                  | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24         | -                                  | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25         | -                                  | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26         | -                                  | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27         | 11,411,639,164                     | 719,345,505            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b>  | <b>11,411,639,164</b>              | <b>(1,076,874,501)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |            |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31         | -                                  | -                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32         | -                                  | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33         | 43,232,804,568                     | 149,044,471,303        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34         | (148,464,795,780)                  | (142,908,501,784)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35         | -                                  | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36         | -                                  | (22,750,000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b>  | <b>(105,231,991,212)</b>           | <b>6,113,219,519</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20 + 30 + 40 )</b>                                     | <b>50</b>  | <b>(365,411,102,129)</b>           | <b>14,496,514,378</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b>  | <b>374,470,274,341</b>             | <b>111,581,303,792</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b>  | <b>(472,042,807)</b>               | <b>506,913,318</b>     |
| <b>TK 5153</b>                                                                             | <b>611</b> | <b>212,912,198</b>                 | <b>517,123,319</b>     |
| <b>TK 6353</b>                                                                             | <b>612</b> | <b>(684,955,005)</b>               | <b>(10,210,001)</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 50 + 60 + 61 )</b>                                   | <b>70</b>  | <b>8,587,129,405</b>               | <b>126,584,731,488</b> |

Ngày 14 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng



Phạm Lê Liêm Hương

Nguyễn Thị Thanh Loan



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### QUÝ II NĂM 2013

#### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

#### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
  - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

#### IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2- Hàng tồn kho:
  - Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
  - Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
  - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) : Giá mua + Chi phí vận chuyển + lắp đặt.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
  - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo kế ước lãi ngân của ngân hàng cho vay
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
 

Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 

theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
  - Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuyển phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
  - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi DN đã thực hiện DV
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

\*A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN

| 01- Tiền.                          | Cuối Quý 02/2013       | Đầu năm                |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                         | 590,470,234            | 11,381,303,792         |
| - Tiền gửi Ngân hàng               | 41,594,261,254         | 93,200,000,000         |
| - Tiền gửi NH Kỳ quỹ thanh toán LC |                        | -                      |
| - Tiền gửi kỳ hạn                  | 84,400,000,000         | -                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>126,584,731,488</b> | <b>104,581,303,792</b> |

| 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | Cuối Quý 02/2013      | Đầu năm               |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn           |                       |                       |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                  | 19,539,500,000        | 28,617,500,000        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn     |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                             | <b>19,539,500,000</b> | <b>28,617,500,000</b> |

| 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Cuối Quý 02/2013       | Đầu năm                  |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Phải thu khách hàng                | 231,494,053,120        | 2,219,227,284,032        |
| - Phải thu do trả trước người bán    | 11,046,137,583         | 12,121,450,363           |
| - Phải thu người lao động            | -                      |                          |
| - Phải thu khác                      | 428,267,219            | 4,510,546,845            |
| - Dự phòng phải thu khó đòi          | (2,954,028,770)        | -2,954,028,770           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>240,014,429,152</b> | <b>2,232,905,252,470</b> |

| 04- Hàng tồn kho.                | Cuối Quý 02/2013       | Đầu năm                |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường         | 10,988,754,126         |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 82,194,426,749         | 74,755,701,574         |
| - Công cụ, dụng cụ               | 4,382,230,297          | 3,863,142,621          |
| - Chi phí SX, KD dở dang         | 29,350,183,227         | 24,322,648,104         |
| - Thành phẩm                     | 24,182,251,002         | 13,172,054,536         |
| - Hàng hóa                       | -                      | 10,417,328,796         |
| - Hàng gửi đi bán                | -                      | -                      |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                      |                        |
| - Hàng hóa bất động sản          | 17,603,393,411         |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>168,701,238,812</b> | <b>126,530,875,631</b> |

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:

(Dự phòng giảm giá tồn kho năm trước còn lại đến cuối quý 01/2010)

| 05- Tài Sản ngắn hạn khác :  | Cuối Quý 02/2013      | Đầu năm               |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 26,068,182            | 2,950,000             |
| - Các khoản thuế phải thu    | 17,590,497,530        | 18,589,136,465        |
| - Các khoản khác phải thu    | 267,231,224           | 484,588,413           |
| - Tài sản ngắn hạn khác      | 1,378,577,900         | 1,935,599,000         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>19,262,374,836</b> | <b>21,012,273,878</b> |

\* B/. TÀI SẢN DÀI HẠN

| 06- Các Khoản phải thu dài hạn      | Cuối Quý 02/2013 | Đầu năm  |
|-------------------------------------|------------------|----------|
| - Phải thu dài hạn khách hàng       |                  |          |
| - Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc |                  |          |
| - Phải thu dài hạn nội bộ           |                  |          |
| - Phải thu dài hạn khác             |                  |          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>         | <b>0</b> |



## 07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

| Khoản mục                                | Nhà cửa<br>VKT | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | T. bị dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------------|----------------|---------------------|------------------------|--------------------------|--------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                |                     |                        |                          |              |                |
| Số dư đầu năm                            | 3,640,468,680  | 81,545,540,785      | 5,021,767,524          | 662,346,070              | -            | 90,870,123,059 |
| - Mua trong năm                          | -              | 309,000,000         | 1,198,527,273          | 42,109,096               | -            | 1,549,636,369  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 | -              | -                   | -                      | -                        | -            | -              |
| - Tăng khác                              | -              | -                   | -                      | -                        | -            | -              |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 | -              | -                   | -                      | -                        | -            | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -              | -                   | 438,613,650            | -                        | -            | 438,613,650    |
| - Giảm khác                              | -              | -                   | -                      | -                        | -            | -              |
| Số dư cuối năm                           | 3,640,468,680  | 81,854,540,785      | 5,781,681,147          | 704,455,166              | -            | 91,981,145,778 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                |                     |                        |                          |              |                |
| - Số dư đầu năm                          | 1,522,603,549  | 39,238,036,327      | 3,129,083,176          | 454,580,375              | -            | 44,344,303,427 |
| - Khấu hao trong năm                     | 240,260,550    | 3,651,675,955       | 282,495,106            | 37,672,184               | -            | 4,212,103,795  |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 | -              | -                   | -                      | -                        | -            | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -              | -                   | 364,741,894            | -                        | -            | 364,741,894    |
| - Giảm khác                              | -              | -                   | -                      | -                        | -            | -              |
| Số dư cuối năm                           | 1,762,864,099  | 42,889,712,282      | 3,046,836,388          | 492,252,559              | -            | 48,191,665,328 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                |                     |                        |                          |              |                |
| - Tại ngày đầu năm                       | 2,117,865,131  | 42,307,504,458      | 1,892,684,348          | 207,765,695              | -            | 46,525,819,632 |
| - Tại ngày cuối năm                      | 1,877,604,581  | 38,964,828,503      | 2,734,844,759          | 212,202,607              | -            | 43,789,480,450 |

## 08- Bất động sản đầu tư:

| Khoản mục                                | Nhà cửa<br>VKT | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>truyền dẫn | T. bị dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ<br>QSDD   | Tổng cộng      |
|------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------------------|--------------------------|----------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                |                     |                           |                          |                |                |
| Số dư đầu năm                            | -              | -                   | -                         | -                        | 20,654,438,844 | 20,654,438,844 |
| - Mua trong năm                          | -              | -                   | -                         | -                        | -              | -              |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 | -              | -                   | -                         | -                        | -              | -              |
| - Tăng khác                              | -              | -                   | -                         | -                        | -              | -              |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 | -              | -                   | -                         | -                        | -              | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -              | -                   | -                         | -                        | 2,232,983,058  | 2,232,983,058  |
| - Giảm khác                              | -              | -                   | -                         | -                        | 18,421,455,786 | 18,421,455,786 |
| Số dư cuối năm                           | -              | -                   | -                         | -                        | -              | -              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                |                     |                           |                          |                |                |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                |                     |                           |                          |                |                |
| - Tại ngày đầu năm                       | -              | -                   | -                         | -                        | 20,654,438,844 | 20,654,438,844 |
| - Tại ngày cuối năm                      | -              | -                   | -                         | -                        | -              | -              |

## 09 - Đầu tư dài hạn khác.

|                                                                         | Cuối Quý 02/2013      | Đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Đầu tư cổ phiếu                                                       | 21,844,447,615        | 21,844,447,615        |
| - Đầu tư trái phiếu                                                     |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính                                    |                       |                       |
| - Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh " Cty CP KD DHT 35 % VOL" | -                     | -                     |
| - Đầu tư dài hạn khác                                                   | 11,000,000,000        | 11,000,000,000        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                            | (11,800,457,443)      | (9,676,755,315)       |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>21,043,990,172</b> | <b>23,167,692,300</b> |

## 10- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

|                                                                 | Cuối Quý 02/2013 | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch |                  |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả                       |                  |         |

## 11- Chi phí trả trước dài hạn.

|                                            | Cuối Quý 02/2013   | Đầu năm            |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ |                    |                    |
| - Chi phí trả trước dài hạn                | 312,358,268        | 271,737,788        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 154,085,063        | 154,085,063        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>466,443,331</b> | <b>425,822,851</b> |

**\* C/ NỢ PHẢI TRẢ**

| 12- Vay và nợ ngắn hạn.    | Cuối Quý 02/2013       | Đầu năm                |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn             | 137,727,582,490        | 116,650,909,685        |
| - Người mua trả tiền trước | 8,137,788,532          | 5,310,192,475          |
| - Phải trả người bán       | 38,705,970,753         | 25,725,833,162         |
| <b>Cộng</b>                | <b>184,571,341,775</b> | <b>147,686,935,322</b> |

| 13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | Cuối Quý 02/2013     | Đầu năm              |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 2,913,857,925        | 2,696,470,724        |
| - Thuế bảo vệ môi trường                           | (1,792,774,151)      | (294,080,000)        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | 1,440,157,267        | 1,708,984,263        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 2,266,847,610        | 364,748,094          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 4,156,626            | (190,508,413)        |
| - Các loại thuế khác ( thuế nhà thầu)              | -                    | 484,588,413          |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>4,832,245,277</b> | <b>4,770,203,081</b> |

| 14- Chi phí phải trả                                     | Cuối Quý 02/2013     | Đầu năm              |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp thôi việc | 7,221,041,283        | 8,640,775,789        |
| - Chi Phí phải trả khác                                  | 1,629,111,235        | 956,621,451          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>8,850,152,518</b> | <b>9,597,397,240</b> |

| 15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. | Cuối Quý 02/2013      | Đầu năm              |
|-------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                   | -                     | -                    |
| - Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN          | 180,669,312           | 207,529,551          |
| - Cổ tức còn phải trả                           | 30,408,617,000        | 654,828,600          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác.            | -                     | 8,716,481,490        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>30,589,286,312</b> | <b>9,578,839,641</b> |

| 16- Vay và nợ dài hạn.          | Cuối Quý 02/2013       | Đầu năm                |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay nợ dài hạn                | 106,523,222,628        | 118,993,872,096        |
| - Dự phòng trợ cấp mất việc làm | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>106,523,222,628</b> | <b>118,993,872,096</b> |

**17 - Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

| Chỉ tiêu                               | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | C/lệch tỷ giá hối đoái | Cổ Phiếu Quý    | Cộng                |
|----------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|---------------------|
| A                                      | 1                         | 2                    | 3                        | 4                      | 5               | 6                   |
| Số dư đầu năm trước                    | 244,305,960,000           | 86,242,518,451       | 47,688,665,172           | 8,507,346,791          | -40,632,476,860 | 346,112,013,554     |
| - Tăng vốn trong năm trước             | -                         | -                    | -                        | -                      | -               | -                   |
| - Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                         | -                    | -                        | -8,507,346,791         | -               | (8,507,346,791)     |
| - Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                         | -                    | -                        | -                      | -               | -                   |
| - Lãi trong năm trước                  | -                         | -                    | 30,629,412,620           | -                      | -               | 30,629,412,620.00   |
| - Chi trả cổ tức trong năm             | -                         | -                    | -42,537,842,600          | -                      | -               | (42,537,842,600.00) |
| - Giảm khác                            | -                         | -                    | -2,657,060,396           | -                      | -               | (2,657,060,396.00)  |
| Số dư cuối năm trước                   | 244,305,960,000           | 86,242,518,451       | 33,123,174,796           | -                      | -40,632,476,860 | 323,039,176,387     |
| Số dư đầu năm nay                      | 244,305,960,000           | 86,242,518,451       | 33,123,174,796           | -                      | -40,632,476,860 | 323,039,176,387     |
| - Tăng vốn trong năm nay               | -                         | -                    | -                        | -                      | -               | -                   |
| - Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                         | -                    | -                        | -                      | -               | -                   |
| - Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                         | -                    | -                        | -                      | -               | -                   |
| - Lãi trong năm nay                    | -                         | -                    | 10,773,301,743           | -                      | -               | 10,773,301,743      |
| - Chia cổ tức bằng tiền                | -                         | -                    | -29,776,538,400          | -                      | -               | (29,776,538,400)    |
| - Giảm khác                            | -                         | -                    | -                        | -                      | -               | -                   |
| - Tăng khác                            | -                         | -                    | -                        | -                      | -               | -                   |
| Số dư cuối năm nay                     | 244,305,960,000           | 86,242,518,451       | 14,119,938,139           | -                      | -40,632,476,860 | 304,035,939,730     |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

\* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **3,161,640**

| b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận | Cuối Quý 02/2013 | Đầu năm         |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu :                                               | 244,305,960,000  | 244,305,960,000 |
| + Vốn góp đầu năm                                                           | 244,305,960,000  | 244,305,960,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                    | -                | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                    | -                | -               |
| + Vốn góp cuối năm                                                          | -                | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                 | -                | -               |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

|                                                                         | Quý 02/2013            | Quý 2 năm trước        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ ( mã số 01 )</b>            | <b>162,435,117,964</b> | <b>144,833,253,490</b> |
| Trong đó :                                                              |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng                                                    | 162,435,117,964        | 144,833,253,490        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                            |                        |                        |
| <b>19- Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02 )</b>                    | <b>(9,920,000.0)</b>   | <b>1,205,160,512.0</b> |
| Trong đó :                                                              |                        |                        |
| - Chiết khấu thương mại                                                 |                        |                        |
| - Giảm giá hàng bán                                                     |                        | 214,600,512            |
| - Hàng bán bị trả lại                                                   |                        |                        |
| - Thuế GTGT phải nộp ( phương pháp trực tiếp )                          |                        |                        |
| - Thuế môi trường                                                       | -9,920,000             | 990,560,000            |
| - Thuế xuất khẩu                                                        |                        |                        |
| <b>20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10 )</b> | <b>162,445,037,964</b> | <b>143,628,092,978</b> |
| <b>21- Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 )</b>                                |                        |                        |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                           |                        |                        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                         | 145,408,495,969        | 134,884,712,618        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                       |                        |                        |
| - Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>145,408,495,969</b> | <b>134,884,712,618</b> |
| <b>22- Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )</b>                   |                        |                        |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                            | 1,907,976,940          | 6,132,812,833          |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu                  |                        |                        |
| - Cổ tức , lợi nhuận được chia                                          | 293,067,905            | 1,596,216,933          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                    | 146,715,290            | 374,656,207            |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính                                     | 138,388,031            | 7,322,330,989          |
| - Điều chỉnh hoàn nhập DT hoạt động tài chính khác                      |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>2,486,148,166</b>   | <b>15,426,016,962</b>  |
| <b>23- Chi phí tài chính ( Mã số 22 )</b>                               |                        |                        |
| - Lãi tiền vay                                                          | 664,086,016            | 3,754,895,735          |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                          |                        |                        |
| - Điều Các khoản lập dự phòng DTTC                                      |                        |                        |
| - chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                        |                        | 2,889,500,853          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                   | 330,408,772            |                        |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.                 | 2,123,702,128          |                        |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>3,118,196,916</b>   | <b>6,644,396,588</b>   |
| <b>24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51 )</b>    |                        |                        |
| - Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành         | 1,533,090,927          | 948,674,699            |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế       |                        |                        |
| - TNDN hiện hành năm nay.                                               |                        |                        |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành                               |                        |                        |
| <b>25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại ( Mã số 52 )</b>                      |                        |                        |
| <b>26- Chi phí thuế môi trường</b>                                      |                        |                        |
| <b>27- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố</b>                    |                        |                        |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                         | 97,095,103,125         | 58,935,993,026         |
| - Chi phí nhân công                                                     | 13,636,872,031         | 9,565,199,278          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                      | 1,998,668,026          | 1,521,466,469          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                             | 20,400,331,892         | 32,103,010,087         |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                | 2,478,184,230          | 22,557,817,688         |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>135,609,159,304</b> | <b>124,683,486,548</b> |

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 13 tháng 08 năm 2013  
Tổng giám đốc

Phạm Lê Liêm Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG**

Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

**BỘ SUNG BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II/2013****"Báo Cáo Thông tin liên quan và Thông tin bộ phận"****VII- Những thông tin khác.****1/. Giao dịch với các bên liên quan****\* Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan gồm:** Các thành viên Hội đồng quản trị,

tổng giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết với cá nhân này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khoản công nợ nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

**\* Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

| Bên liên quan         | Mối quan hệ                                                                         |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Công Ty TNHH Đại Hưng | Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH ĐDH |

**- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa tập đoàn với các bên liên quan như sau:**

| Bên liên quan             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|---------------------------|-----------------------------------|-----------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước |
| Công Ty TNHH Đại Hưng     |                                   |           |
| - Cho thuê nhà xưởng      | 4,620,000,000                     | -         |
| - Thu tiền thuê nhà xưởng | 4,620,000,000                     | -         |

**- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:**

| Khoản mục                                                            | Cuối Kỳ         | Đầu năm         |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>* Công nợ phải thu</b>                                            |                 |                 |
| -Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất Cty DH phải trả                | 148,167,040,000 | 148,167,040,000 |
| -Tiền bồi thường Cty TNHH phải trả do hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD | -               | 3,931,002,795   |
| <b>* Công nợ phải trả</b>                                            |                 |                 |
| -Tiền thuê nhà xưởng                                                 | -               | 4,620,000,000   |

**2/. Thông tin về bộ phận****\* Lĩnh vực kinh doanh:** Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa

342,312,667,695

**Trong đó**

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa

261,255,203,739

- Lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa và khác

81,057,463,956

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 01 đính kèm

**\* Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu Vực trong nước

137,740,218,319 đồng

Khu vực nước ngoài 9.821.992 usd tương đương

204,572,449,376 đồng

**Cộng**

342,312,667,695 đồng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 13 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc

Phạm Lê Liêm Hương